

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: 273/QĐ-SKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026
đối với các đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ**

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Trên cơ sở Biên bản họp ngày 31/12/2025 thống nhất phương án phân dự toán năm 2026 đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ; Ban Quản lý Khu Dự trữ Sinh quyển; Trung tâm Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo; Trung tâm Chuyển đổi số với tổng kinh phí là **143.062.000.000đồng** (Một trăm bốn mươi ba tỷ không trăm sáu mươi hai triệu đồng). *Chi tiết theo phụ lục 01; 02; 03; 04; 05 kèm theo.*

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 được giao, Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở chịu trách nhiệm tham mưu Giám đốc Sở tổ chức quản lý, sử dụng, thanh toán theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các phòng chuyên môn; Thủ trưởng các đơn vị: Ban Quản lý Khu Dự trữ Sinh quyển, Trung tâm Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Trung tâm Chuyển đổi số và các đơn vị có liên quan thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XX;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, P.KHTC.



GIÁM ĐỐC

Võ Minh Trung

Phụ lục 01
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
Đơn Vị: Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 273/QĐ-SKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang)

STT	Nội dung	Số tiền
A)	TỔNG THU	298.000.000
1.	Số thu phí, lệ phí, thu khác	298.000.000
a)	Thu phí	284.000.000
	Thu phí thẩm định an toàn bức xạ, an ninh hạt nhân	180.000.000
	Thu phí thẩm định kế hoạch ứng phó	10.000.000
	Thu phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	10.000.000
	Thu phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	10.000.000
	Thu phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	14.000.000
	Thu phí sử dụng tần số đầu tàu, thiết bị VHIF	60.000.000
b)	Thu lệ phí	14.000.000
	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	14.000.000
2.	Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách	298.000.000
	Thu phí	284.000.000
	Thu lệ phí	14.000.000
B)	TỔNG CHI (I+II)	145.536.600.000

I.	Tổng chi ngân sách cấp (1+2+3+4), trong đó:	133.191.000.000
1.	Chi quản lý hành chính (a+b+c) (loại 340- khoản 341)	19.926.000.000
a)	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (91 biên chế) (mã nguồn 13)	18.956.000.000
-	Chi con người, trong đó	14.315.000.000
	<i>Trong đó: Chênh lệch mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng - 2,34 triệu đồng</i>	<i>5.200.000.000</i>
-	Chi hoạt động thường xuyên	4.641.000.000
b)	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (mã nguồn 18)	780.000.000
c)	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ⁽¹⁾ (mã nguồn 12)	190.000.000
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (loại 100 - khoản 103, 104, 105)	110.834.000.000
a)	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	110.834.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ⁽²⁾ (mã nguồn 12)	41.008.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ ⁽³⁾ (nguồn 16)	27.812.000.000
-	Kinh phí chuyển đổi số ⁽⁴⁾ (mã nguồn 12)	42.014.000.000
3.	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (loại 070 - khoản 085)	151.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ ⁽⁵⁾ (mã nguồn 12)	151.000.000
4.	Chi khác ngân sách (loại 400 - khoản 429)	2.280.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ ⁽⁶⁾ (mã nguồn 12)	2.280.000.000

Ghi chú:

(1) Kinh phí hành chính không thực hiện chế độ tự chủ:	190.000.000
- Kinh phí soạn thảo văn bản QPPL	50.000.000
- Hỗ trợ cán bộ làm công tác kiểm soát TTHC	35.000.000
- Hỗ trợ công chức làm nhiệm vụ pháp chế	15.000.000
- Phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ	30.000.000
- Hỗ trợ kinh phí Đảng (bao gồm kinh phí tổ chức Đại hội Đảng)	60.000.000
(2) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khoa học và công nghệ (nguồn 12, Khoản 103, khoản 104)	41.008.000.000
a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ (khoản 103)	38.508.000.000
- Kinh phí hoạt động quản lý KHCN; chi hội đồng khoa học và công nghệ các đề tài, dự án; công tác kiểm tra, thẩm định, giám sát, kiểm kê của hoạt động khoa học và công nghệ; đánh giá hiệu quả ứng dụng/nhân rộng kết quả thực hiện đề tài, dự án; hoạt động của hội đồng sáng kiến và tổ giúp việc của hội đồng sáng kiến.	1.492.000.000
- Kinh phí tham dự, tổ chức các hoạt động hội nghị, hội thảo, hội nhập, hội chợ, sự kiện, xúc tiến, diễn đàn, bồi dưỡng, tập huấn liên quan đến khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh; hoạt động thẩm định, giám định và cấp giấy chứng nhận.	900.000.000
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN 2026.	15.450.000.000
- Hoạt động Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018; Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014; Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019; Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019; Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ và triển khai các nhiệm vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng được giao khác theo quy định.	12.115.000.000
- Chương trình hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang (Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia), trong đó:	3.900.000.000
+ Hỗ trợ dự án thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang	700.000.000
+ Triển khai thực hiện Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của doanh nghiệp tỉnh An Giang năm 2026)	3.2000.000



-	Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030, trong đó:	3.438.000.000
	+Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2026	3.000.000.000
	+Kế hoạch đẩy mạnh phát triển NHCNAG đối với SPNN đã được bảo hộ và một số sản phẩm có tiềm năng của tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030 (năm 2026)	438.000.000
-	Hoạt động Quản lý công nghệ và thị trường công nghệ.	400.000.000
-	Hoạt động Quản lý Sở hữu trí tuệ, phong trào thi đua lao động sáng tạo, sáng kiến.	259.000.000
-	Hoạt động Quản lý An toàn bức xạ	166.000.000
-	Hoạt động thông tin, thống kê và tuyên truyền KH&CN.	388.000.000
-	Tuyên truyền, phổ biến hoạt động Khu Dự trữ sinh quyển và tham dự hội nghị, hội thảo.	
-	Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo (Khoản 104)	2.500.000.000
	Hoạt động Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp sáng tạo.	2.500.000.000
(3)	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (nguồn 16, khoản 103)	27.811.500.000
-	Thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ theo danh mục các nhiệm vụ và khoa học và công nghệ được UBND tỉnh phê duyệt (bao gồm đề tài, dự án chuyển tiếp và phê duyệt mới).	24.901.500.000
-	Thực hiện Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030.	2.910.000.000
(4)	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (nguồn 12, Khoản 105)	42.014.000.000
-	Phần mềm Văn phòng điện tử tỉnh An Giang	2.200.000.000
-	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh An Giang, trong đó:	4.148.000.000
	+ Trang bị máy iPad cho đại biểu thành viên UBND tỉnh và tương đương	1.750.000.000
	+ Trang bị máy iPad cho đại biểu HĐND tỉnh	3.500.000.000
-	Trang bị máy iPad cho đại biểu HĐND tỉnh, thành viên UBND tỉnh và tương đương	5.250.000.000
-	Trang bị máy tính để bàn và các thiết bị xử lý văn bản trên Hệ thống Quản lý văn bản và hồ sơ công việc chứa nội dung bí mật nhà nước của UBND cấp tỉnh và cấp xã	11.790.000.000
-	Trang bị máy tính để bàn và các thiết bị xử lý văn bản trên Hệ thống Quản lý văn bản và hồ sơ công việc chứa nội dung bí mật nhà nước của HDND cấp tỉnh và cấp xã	8.285.000.000
-	Nền tảng quản trị tổng thể tỉnh An Giang	4.800.000.000
-	Thuê dịch vụ mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II, kết nối trung tâm dữ liệu tỉnh, Sở ban ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, xã (giai đoạn 2025-2030).	1.130.000.000

-	<i>Hoạt động hưởng ứng ngày Chuyển đổi số tỉnh An Giang</i>	<i>100.000.000</i>
-	<i>Tuyên truyền phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi số và Đề án 06</i>	<i>500.000.000</i>
-	<i>Kinh phí hoạt động sự nghiệp công nghệ thông tin của Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh</i>	<i>700.000.000</i>
-	<i>Triển khai bổ sung chức năng kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin phân tích tình hình lao động, du lịch trên hệ thống IOC tỉnh An Giang</i>	<i>1.211.000.000</i>
-	<i>Mua sắm bổ sung BKA V Endpoint</i>	<i>1.900.000.000</i>
(5)	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo không giao tự chủ: thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	151.000.000
-	<i>Chi đào tạo sau đại học.</i>	<i>151.000.000</i>
(6)	Kinh phí thực hiện hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/7/2025 của HĐND tỉnh An Giang.	2.280.000.000

3.0
 AH-
 VÀ
 G NG
 AN G

Phụ lục 02
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
Đơn Vị: Ban QL Khu Dự trữ Sinh quyển
(Kèm theo Quyết định số 273/QĐ-SKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang)

STT	Nội dung	Số tiền
A)	TỔNG THU	0
1.	Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
a)	Thu phí	0
b)	Thu lệ phí	0
B)	Tổng chi ngân sách cấp, trong đó:	1.272.000.000
1.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (a+b) (loại 100 - khoản 103)	1.272.000.000
a)	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (mã nguồn 18)	60.000.000
b)	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.212.000.000
-	Chi lương, phụ cấp và chế độ, chính sách khác theo quy định cho Ban QL Khu dự trữ sinh quyển (5 biên chế) (mã nguồn 12), trong đó:	911.000.000
	<i>Chi lương, phụ cấp và chế độ, chính sách khác theo quy định</i>	758.000.000

	<i>Chi thường xuyên (chi công việc)</i>	153.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ⁽¹⁾ (mã nguồn 12)	301.000.000

Ghi chú:

- (1) **Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khoa học và công nghệ (nguồn 12, Khoản 103)** **301.000.000**
- *Tuyên truyền, phổ biến hoạt động Khu Dự trữ sinh quyển và tham dự hội nghị, hội thảo.* *301.000.000*

Phụ lục 03
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
Đơn Vị: Trung tâm Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

*(Kèm theo Quyết định số 273/QĐ-SKHCHN ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang)*

DVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A)	TỔNG THU	
I	Thu dịch vụ khác	12.513.000.000
	Hoạt động An toàn bức xạ; Hoạt động Kiểm định hiệu chuẩn; Hoạt động Dịch vụ môi trường, nhãn hiệu hàng hóa; Hoạt động Đo lường kế; Hoạt động sản xuất EM, Nấm, Nông nghiệp, Bán hàng...	12.513.000.000
B)	Tổng chi ngân sách cấp, trong đó:	2.168.000.000
1.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (loại 100 - khoản 103)	2.168.000.000
a)	Kinh phí giao tự chủ (29 biên chế): Chi con người và kinh phí hoạt động thường xuyên (mã nguồn 13), trong đó:	2.168.000.000
	<i>Chênh lệch mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng - 2,34 triệu đồng</i>	<i>273.000.000</i>
-	Chi lương, phụ cấp và chế độ, chính sách khác theo quy định	1.281.000.000
-	Chi thường xuyên (chi công việc)	887.000.000

Phụ lục 04
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
Đơn Vị: Trung tâm Chuyển đổi số

(Kèm theo Quyết định số 273/QĐ-SKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang)

STT	Nội dung	Số tiền
A)	TỔNG THU	
D)	Thu dịch vụ khác	2.400.000.000
	Thu Từ vận lập đề cương và dự toán chi tiết, giám sát các dự án công nghệ thông tin; Thu thiết kế, xây dựng, nâng cấp trang thông tin điện tử, đào tạo các dự án công nghệ thông tin	2.400.000.000
B)	Tổng chi ngân sách cấp (1+2), trong đó:	6.431.000.000
1.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (a+b+c) (loại 100 - khoản 103, 105)	5.558.000.000
a)	Kinh phí giao tự chủ (25 biên chế): Chi con người và kinh phí hoạt động thường xuyên (mã nguồn 13), trong đó:	3.326.000.000
	Chênh lệch mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng - 2,34 triệu đồng	735.000.000
-	Chi lương, phụ cấp và chế độ, chính sách khác theo quy định	2.561.000.000



-	Chi thường xuyên (chi công việc)	765.000.000
b)	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (mã nguồn 18)	206.000.000
c)	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.026.000.000
-	Kinh phí chuyển đổi số ⁽¹⁾ (mã nguồn 12)	2.026.000.000
2.	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (loại 070 - khoản 085)	873.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ ⁽²⁾ (mã nguồn 12)	873.000.000

Ghi chú:

(1)	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (nguồn 12, Khoản 105)	2.026.000.000
-	<i>Chi phí liên quan đến mua sắm tập trung của tỉnh.</i>	<i>360.000.000</i>
-	<i>Kinh phí phục vụ Trung tâm Dữ liệu tỉnh (trực Trung tâm Dữ liệu ngoài giờ; tiền điện; dầu chạy máy phát điện; đường truyền internet; bảo trì, bảo dưỡng hạ tầng, thiết bị).</i>	<i>1.666.000.000</i>
(2)	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo không giao tự chủ: thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	873.000.000
-	<i>Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số theo Khung kỹ năng số cơ bản (cấp tỉnh); kinh tế số, công dân điện tử cho Đoàn thể chính trị - xã hội, UBND các xã, phường, đặc khu về chính phủ.</i>	<i>873.000.000</i>

C. NV
Ở
HỌC
VÀ
NGHỀ
AN GIÀ

C. NV
Ở
HỌC
VÀ
NGHỀ
AN GIÀ

STT	Nội dung	Khối	Người	Mức																			
				Tổng cộng	6000	6100	6150	6200	6300	6400	6500	6550	6600	6650	6700	6750	6900	6950	7000	7250	7650	7950	8050
	TỔNG CỘNG:			143.062.000.000	12.752.571.033	2.857.795.752	125.000.000	1.108.000.000	2.375.511.780	3.744.802.000	918.000.000	547.000.000	1.999.500.000	981.300.000	3.895.800.000	595.400.000	25.454.000.000	400.000.000	50.070.000.000	6.678.418.429	15.494.000.000	287.000.000	12.676.000.000
A	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ			133.191.000.000	10.885.566.305	3.635.000.000	125.000.000	780.000.000	2.601.023.266	3.525.800.000	40.000.000	373.000.000	1.824.000.000	148.000.000	2.598.300.000	506.000.000	35.325.000.000	0	50.005.000.000	3.908.418.429	15.189.000.000	0	12.676.000.000
1	Chi quản lý kinh doanh (1+2+3+4)			19.926.000.000	10.885.566.305	3.685.000.000	0	780.000.000	3.681.023.266	80.000.000	0	1.000.000	2.000.000	0	0	0	0	0	0	3.908.418.429	0		
1	Chi của người	340	18	13.144.508.571	10.888.598.203	2.433.800.000	0	0	2.682.025.568	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Bảo chi (91)	341	13	14.325.000.000	0	402.778.455	2.432.500.000		2.454.225.565														
1	Thay đổi theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	341	12	828.588.577	682.738.770				148.729.601														
2	Chi công việc	340	18	3.822.418.429															3.822.418.429				
3	Kinh phí thực hiện chế độ ốm thường theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	340	18	780.000.000				780.000.000															
4	Kinh phí được chính không thực hiện chế độ tự nhiên	341	12	190.000.000	0	30.000.000		0	0	80.000.000	0	1.000.000	2.000.000	0	0	0	0	0	0	77.000.000	0		
	Kinh phí soạn thảo văn bản QPVP	341	12	20.000.000						30.000.000		1.000.000	2.000.000							17.000.000			
	Chi trợ cấp hỗ trợ công tác xã hội nhân viên TTHC	341	12	25.000.000						350.000.000													
	Chi trợ cấp khác liên quan sự nghiệp chế độ	341	12	15.000.000						15.000.000													
	Chi cấp chức vụ cho Ban Dân quản lý tự	341	12	30.000.000		30.000.000																	
	Chi trợ cấp phí đăng báo gồm kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	341	12	60.000.000																60.000.000			
11	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			110.834.000.000	0	150.000.000	0	0	0	1.175.000.000	40.000.000	372.000.000	1.822.000.000	140.000.000	2.598.300.000	203.000.000	35.325.000.000	0	50.005.000.000	0	15.208.000.000	0	13.676.000.000
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số khoa học và công nghệ	103,104	13	41.000.000.000	0	150.000.000	0	0	0	960.000.000	40.000.000	327.000.000	495.000.000	50.000.000	2.240.000.000	220.000.000	0	0	50.105.000.000	0	0	0	13.676.000.000
1.1	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	103	13	38.500.000.000	0	150.000.000	0	0	0	960.000.000	40.000.000	307.000.000	475.000.000	50.000.000	2.140.000.000	200.000.000	0	0	17.000.000.000	0	0	0	12.676.000.000
1.1.1	Kinh phí hoạt động quản lý, SHCN, chi phí thực hiện học và công nghệ các dự án, dự án, công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát, kiểm tra chất lượng thực hiện và công nghệ, đánh giá tác động môi trường, chi phí thực hiện dự án, dự án, hoạt động của hội đồng sáng kiến và tổ giúp việc của hội đồng sáng kiến	103	12	1.492.500.000		80.000.000				800.000.000	20.000.000	190.000.000	30.100.000		172.000.000	55.000.000			20.000.000				
1.1.2	Kinh phí được dự, tổ chức các hoạt động hội nghị, hội thảo, hội thảo, hội chợ, sự kiện, các lễ, hội, triển lãm, hội thảo, tập huấn liên quan đến khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh, hoạt động triển khai, giám sát và cấp giấy chứng nhận	103	12	900.000.000						20.000.000	20.000.000	20.000.000	50.000.000	600.000.000	50.000.000				100.000.000				
1.1.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp dịch vụ sự nghiệp công vụ dùng kinh phí NSNN 2020	103	12	23.400.000.000															23.400.000.000				
1.1.4	Hoạt động Tác chiến - Do lương - Chất lượng thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018, Quyết định số 16-2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014, Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/1/2019, Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/1/2019, Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 21/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ và triển khai các nhiệm vụ theo chuẩn do lương chất lượng được giao khác theo quy định.	103	12	12.115.500.000								10.000.000	30.000.000		700.000.000	100.000.000			11.215.500.000				
1.1.5	Chương trình hỗ trợ học, tập huấn, bồi dưỡng giáo dục, bồi dưỡng, đổi mới công nghệ sản phẩm tinh An Giang (Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia), trung tâm	103	12	2.900.000.000								60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	0	0	0	110.000.000	0	0	0	2.570.000.000

	Hỗ trợ dự án thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang	101	12	700.000.000								35.000.000	35.000.000		25.000.000				75.000.000				270.000.000
	Chương trình hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang (Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia)	102	12	2.200.000.000								35.000.000	35.000.000		40.000.000				105.000.000				2.540.000.000
1.1.6	Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020	103	12	2.438.000.000								10.000.000	10.000.000		20.000.000				100.000.000				2.568.000.000
	Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020			2.000.000.000								8.000.000	8.000.000		40.000.000				70.000.000				2.060.000.000
	Kế hoạch đẩy mạnh phát triển NHCSG đến với SPNN đã được bản kế và một số sản phẩm có tính năng của tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2030 (năm 2020)			438.000.000								2.000.000	2.000.000		5.000.000				20.000.000				400.000.000
1.1.7	Hội đồng Quản lý công nghệ và thị trường sáng tạo	103	12	400.000.000								10.000.000	5.000.000		30.000.000				110.000.000				
1.1.8	Hội đồng Quản lý Sở hữu trí tuệ, phòng trào thi đua lao động sáng tạo, sáng kiến	103	12	210.000.000				70.000.000				7.000.000	2.000.000		100.000.000				20.000.000				
1.1.9	Hội đồng Quản lý An toàn hóa học	103	12	166.000.000											65.000.000				100.000.000				
1.1.10	Hội đồng thông tin, thông lệ và truyền thông KHACN	103	12	388.000.000					140.000.000				228.000.000										
1.2	Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo	104	12	2.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	100.000.000	20.000.000	0	0	2.100.000.000	0	0	0	0
1.2.1	Hội đồng Dân vận sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo	104	12	2.100.000.000								20.000.000	20.000.000		100.000.000	20.000.000			2.100.000.000				
1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	103	16	27.812.000.000	0	0	0	0	0	15.000.000	0	10.000.000	2.000.000	0	0	0	0	0	27.702.000.000	0	0	0	0
1.2.1	Thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ theo danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được UBND tỉnh phê duyệt (theo danh mục đề tài, dự án chuyển tiếp và phê duyệt mới)	103	16	24.902.000.000															24.902.000.000				
1.2.2	Thực hiện Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 31/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030	103	16	2.910.000.000					15.000.000		10.000.000	2.000.000							2.905.000.000				
1.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số	105	12	42.014.000.000	0	0	0	0	0	200.000.000	0	35.000.000	525.000.000	90.000.000	350.000.000	60.000.000	25.325.000.000	0	40.000.000	0	15.389.000.000	0	0
1.3.1	Phân môn Phát triển nguồn nhân lực tỉnh An Giang	105	12	2.200.000.000																	2.200.000.000		
1.3.2	Hội đồng thông tin giới thiệu các doanh nghiệp tỉnh An Giang	105	12	4.142.000.000																	4.142.000.000		
1.3.3	Trung tâm máy ảnh cho dân học thành thạo UBND tỉnh và đang được	105	12	1.710.000.000													1.710.000.000						
1.3.4	Trung tâm máy ảnh cho dân học thành thạo UBND tỉnh	105	12	5.100.000.000													2.200.000.000						
1.3.5	Trung tâm máy ảnh cho dân học thành thạo UBND tỉnh và đang được	105	12	11.790.000.000													11.790.000.000						
1.3.6	Trung tâm máy ảnh cho dân học thành thạo UBND tỉnh và đang được	105	12	8.265.000.000													8.265.000.000						
1.3.7	Môi trường quốc gia công nghệ tỉnh An Giang	105	12	4.000.000.000																	4.000.000.000		
1.3.8	Thực hiện vụ mạng truyền số liệu chuyển đổi cấp II, kết nối mạng dân số cấp tỉnh, Sở ban ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, xã (giai đoạn 2025-2030)	105	12	1.150.000.000																	1.150.000.000		
1.3.9	Hoạt động tương tác người chuyển đổi số tỉnh An Giang	105	12	100.000.000								2.000.000	2.000.000	10.000.000		10.000.000							
1.3.10	Truyền truyền phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi số và Đô thị 5G	105	12	500.000.000									500.000.000										
1.3.11	Kinh phí hoạt động và nghiệp vụ công nghệ thông tin của Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đô thị 5G tỉnh	105	12	700.000.000					700.000.000		10.000.000	20.000.000	10.000.000	10.000.000	50.000.000				40.000.000				
1.3.12	Truyền phát phát triển các ứng dụng, dịch vụ, công nghệ thông tin phát triển tỉnh An Giang	105	12	1.211.000.000																	1.211.000.000		
1.3.13	Mua sắm hệ thống CNTT	105	12	1.000.000.000																	1.000.000.000		

III	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo không giao tự chủ thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	085	12	151.000.000		125.000.000	0	0	0	0	0	0	0	25.000.000	0	0	0	0	0	0	
I	Chi đào tạo sau đại học	085	12	151.000.000		125.000.000								25.000.000							
IV	Kinh phí thực hiện hỗ trợ của bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi cấp tiếp đưa vị hành chính trên địa bàn thủ Áo Giang theo Nghị quyết số 83/2025/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh An Giang.	429	12	2.380.000.000				3.360.000.000													
	Bao QL, Khu Dự trữ Sinh quyển			3.272.000.000	614.000.000	27.000.000	72.000.000	132.000.000	0	38.000.000	24.000.000	165.500.000	35.000.000	150.500.000	39.400.000	14.000.000	0	5.000.000	10.000.000	15.000.000	0
	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ			3.272.000.000	614.000.000	27.000.000	72.000.000	132.000.000	0	38.000.000	24.000.000	165.500.000	35.000.000	150.500.000	39.400.000	14.000.000	0	5.000.000	10.000.000	15.000.000	0
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	103	12																		
-	Chi lương, phụ cấp và chế độ, chính sách khác theo quy định cho Ban QL, Khu dự trữ sinh quyển (5 biên chế) (mỗi người 12), tương đương	103	12																		
	Chi lương, phụ cấp và chế độ, chính sách khác theo quy định	103	12	758.000.000	614.000.000	12.000.000		122.000.000													
	Chi thường xuyên (chi công việc)	103	12	153.000.000		15.000.000	12.000.000		25.000.000	24.000.000	7.000.000		13.000.000	10.000.000	14.000.000		5.000.000	10.000.000	15.000.000		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn (Thực hiện, phối hợp hoạt động Khu Dự trữ sinh quyển và tham dự hội nghị, hội thảo) (mỗi người 12)	103	12	301.000.000						98.200.000	35.000.000	137.500.000	29.400.000								
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ ưu tiên thương mại theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 20/6/2024 của Chính phủ	103	18	60.000.000			60.000.000														
C	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo An Giang	103	13	2.168.000.000	1.011.004.825	45.706.752	50.000.000	224.288.420	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	100.000.000	0	387.000.000
3.1	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	103	13	2.168.000.000	1.011.004.825	45.706.752	50.000.000	224.288.420	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	100.000.000	0	387.000.000
-	Kinh phí tự chủ	103	13	3.368.000.000	1.011.004.825	45.706.752	50.000.000	224.288.420	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	100.000.000	0	387.000.000
-	Chi mua người (20 biên chế)	103	13	1.281.000.000	1.011.004.825	45.706.752		224.288.420													
-	Chi công việc	103	13	887.000.000			50.000.000		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000	100.000.000		387.000.000	
D	Trung tâm Chuyển đổi số	103	13	6.471.000.000	2.040.000.000	150.000.000	200.000.000	418.000.000	200.000.000	800.000.000	100.000.000	820.000.000	805.700.000	97.200.000	200.000.000	65.000.000	440.000.000	10.000.000	40.000.000	0	0
4.1	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	103	13	5.522.000.000	2.040.000.000	84.000.000	200.000.000	418.000.000	200.000.000	800.000.000	100.000.000	798.000.000	798.000.000	97.200.000	200.000.000	65.000.000	440.000.000	10.000.000	40.000.000	0	0
-	Kinh phí tự chủ	103	13	3.326.000.000	2.040.000.000	84.000.000		418.000.000	200.000.000	800.000.000	100.000.000	798.000.000	798.000.000	97.200.000	200.000.000	65.000.000	440.000.000	10.000.000	40.000.000	0	0
-	Chi mua người (20 biên chế)	103	13	2.581.000.000	2.040.000.000	64.000.000		418.000.000	200.000.000												
-	Chi công việc	103	13	765.000.000					700.000.000	100.000.000	20.000.000	20.000.000	10.000.000	200.000.000	65.000.000	100.000.000	10.000.000	40.000.000			
-	Kinh phí thực hiện chế độ ưu tiên thương mại theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 20/6/2024 của Chính phủ	103	18	200.000.000			200.000.000														
4.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	103	12	2.826.000.000	0	50.000.000	0	0	170.000.000	400.000.000	0	800.000.000	0	0	0	0	360.000.000	0	0	0	0
-	Kinh phí phục vụ Trung tâm Dữ liệu tỉnh (Thực hiện Trung tâm Dữ liệu ngoại quốc, các dịch vụ, các máy phục vụ, đường truyền internet, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, thiết bị)	103	12	1.666.000.000		50.000.000			170.000.000	600.000.000		800.000.000									
	Chi phí liên quan đến các tập trung của tỉnh	103	12	360.000.000													360.000.000				
4.3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo không giao tự chủ thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	085	12	873.000.000	0	0	0	0	0	0	0	785700000	873000000	0	0	0	0	0	0	0	
-	Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số theo Chương trình nâng số cơ bản (cấp tỉnh), sinh tử số, công dân số cho Đoàn thể chính trị - xã hội, UBND các xã, phường, thị trấn và chính phủ. (12-085)	085	12	873.000.000								785.700.000	87.300.000								

ETN 17